



PHỤ LỤC I

KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TTHC CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ TẠI TRUNG TÂM TRONG THÁNG 8/2023
Kèm theo Thông báo số 46/TB-TTHC ngày 18/8/2023 của Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh

STT	Lĩnh vực giải quyết	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Hồ sơ rút
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn	
			Thực tuyến	Thực tiếp, dịch vụ bưu chính									
(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)+(10)	(8)	(9)	(10)	(11)=(12)+(13)	(12)	(13)	(18)
1	Công an tỉnh	96	96	0	0	90	0	90	0	6	6	0	0
2	Bảo hiểm xã hội tỉnh	1.650	1.523	10	117	1.540	514	1.026	0	110	110	0	0
3	Sở Công Thương	2477	2390	76	11	2466	2466	0	0	11	11	0	0
4	Sở Giao thông vận tải	2.041	529	1472	40	1794	1201	593	0	235	235	0	12
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	98	86	4	8	87	87	0	0	10	10	0	1
6	Sở Khoa học và Công nghệ	17	10	1	6	15	15	0	0	2	2	0	0
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	458	219	170	69	375	19	356	0	81	81	0	2
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	618	449	9	160	424	424	0	0	194	194	0	0
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	791	551	171	69	733	733	0	0	58	58	0	0
10	Sở Nội vụ	42	34	0	8	18	18	0	0	24	24	0	0
11	Sở Thông tin và Truyền thông	14	14	0	0	14	14	0	0	0	0	0	0
12	Sở Tài chính	17	4	10	3	11	11	0	0	6	6	0	0
13	Sở Tài nguyên và môi trường	341	140	49	152	142	142	0	0	192	191	1	7
14	Sở Tư pháp	1162	739	36	387	819	815	0	4	343	340	3	0
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	56	44	0	12	44	44	0	0	12	12	0	0
16	Sở Xây dựng	125	63	7	55	67	66	1	0	57	57	0	1
17	Sở Y tế	196	105	13	78	112	112	0	0	79	79	0	5
18	Sở Ngoại vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Tổng cộng		10199	6996	2028	1175	8751	6681	2066	4	1420	1416	4	28
II	Hồ sơ đất đai												
19	Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh thành phố Quảng Ngãi	4465	336	2437	1692	2539	2386	62	91	1919	1777	142	7
20	Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Quảng Ngãi	20	0	9	11	5	5	0	0	15	15	0	0
Tổng cộng		4485	336	2446	1703	2544	2391	62	91	1934	1792	142	7

PHỤ LỤC II
KẾT QUẢ THANH TOÁN TRỰC TUYẾN QUA CÔNG DỊCH VỤ CÔNG QUỐC
GIA TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ - KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TỈNH

(Kèm theo Thông báo số 46 /TB-TTHC ngày 18/8/2023 của
Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh)

Số liệu trích xuất từ ngày 15/7/2023 đến ngày 14/8/2023:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Cơ quan, đơn vị	Số giao dịch	Tổng thanh toán
1	Sở Tư pháp	694	135.696.000
2	Sở Tài nguyên và Môi trường	75	310.070.000
3	Sở Y tế	94	63.479.000
4	Sở Công Thương	6	4.400.000
5	Sở Xây dựng	37	29.104.000
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	357	30.585.000
7	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	34	9.451.000
8	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	4	2.800.000
9	Sở Giao thông vận tải	9	1.800.000
10	Sở Khoa học và Công nghệ	2	300.000
11	Sở Thông tin và Truyền thông	9	3.875.000
12	Văn phòng đăng ký đất đai - CN thành phố	843	3.814.343.261
TỔNG		2.164	4.405.903.261

PHỤ LỤC III
KẾT QUẢ THANH TOÁN TRỰC TUYẾN QUA CÔNG DỊCH VỤ
CÔNG QUỐC GIA TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CẤP HUYỆN, CẤP XÃ
Kèm theo Thông báo số 46/TB-TTHC ngày 18/8/2023 của
Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh)

Số liệu trích xuất từ ngày 15/7/2023 đến ngày 14/8/2023:

Đơn vị tính: Đồng

STT	Cơ quan, đơn vị	Bộ phận Một cửa	Số giao dịch phí, lệ phí	Tổng thanh toán	Số giao dịch thuế đất	Tổng thanh toán
1	UBND thị xã Đức Phổ	Cấp huyện	69	1.446.000	259	486.608.295
		Cấp xã	686	16.921.000		
2	UBND huyện Tư Nghĩa	Cấp huyện	23	1.092.000	240	435.963.671
		Cấp xã	235	4.431.500		
3	UBND huyện Mộ Đức	Cấp huyện	22	9.500.000	104	64.730.434
		Cấp xã	85	1.159.500		
4	UBND huyện Ba Tơ	Cấp huyện	17	575.500	68	110.106.400
		Cấp xã	213	3.544.500		
5	UBND huyện Minh Long	Cấp huyện			20	26.696.120
		Cấp xã	34	584.500		
6	UBND TP Quảng Ngãi	Cấp huyện				
		Cấp xã	500	9.484.000		
7	UBND huyện Trà Bồng	Cấp huyện	15	1.314.000	7	7.611.800
		Cấp xã	206	3.242.000		
8	UBND huyện Sơn Tịnh	Cấp huyện			40	32.576.257
		Cấp xã	286	3.860.000		
9	UBND huyện Nghĩa Hành	Cấp huyện	5	225.000	44	45.051.712
		Cấp xã	70	939.500		
10	UBND huyện Bình Sơn	Cấp huyện	1	14.000	197	390.817.807
		Cấp xã	620	8.597.500		
11	UBND huyện Sơn Hà	Cấp huyện	20	697.000	1	687.800
		Cấp xã	296	3.143.000		
TỔNG			3.403	70.770.500	980	1.600.850.296

PHỤ LỤC IV
ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CỦA TỔ CHỨC,
CÁ NHÂN KHI THỰC HIỆN TTHC TẠI TRUNG TÂM TRONG THÁNG 8/2023
(Kèm theo Thông báo số 46/TB-TTHC ngày 18/8/2023 của
Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh)

STT	Cơ quan, đơn vị	Tổng lượt đánh giá	Mức độ đánh giá			
			Rất hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng
1	Công an tỉnh	0	0	0	0	0
2	Bảo hiểm Xã hội tỉnh	0	0	0	0	0
3	Sở Công Thương	0	0	0	0	0
4	Sở Giao thông vận tải	257	253	4	0	0
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	75	74	1	0	0
6	Sở Khoa học và Công nghệ	13	12	1	0	0
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	17	17	0	0	0
8	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	541	541	0	0	0
9	Sở Ngoại vụ	0	0	0	0	0
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	133	133	0	0	0
11	Sở Nội vụ	13	13	0	0	0
12	Sở Thông tin và Truyền thông	12	12	0	0	0
13	Sở Tài chính	7	7	0	0	0
14	Sở Tư pháp	119	118	1	0	0
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	46	45	1	0	0
16	Sở Xây dựng	0	0	0	0	0
17	Sở Y tế	99	97	2	0	0
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	57	57	0	0	0
19	Văn phòng Đăng ký đất đai - Chi nhánh thành phố	1620	1619	1	0	0
20	Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố	6	6	0	0	0
Tổng cộng		3.015	3.004	11	0	0



PHỤ LỤC V
KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA
BAN QUẢN LÝ KINH TẾ DUNG QUẤT VÀ CÁC KCN QUẢNG NGÃI TRONG THÁNG 8/2023
(Kèm theo Thông báo số 46/TB-TTHC ngày 18/8/2023 của Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh)

STT	Cơ quan, đơn vị	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải		
		Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn
			Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính								
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5+6</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=8+9+10</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11=12+13</i>	<i>12</i>	<i>13</i>
1	Ban Quản lý KKT Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi (*)	34	24	5	5	23	23	0	0	10	10	0
Tổng cộng		34	24	5	5	23	23	0	0	10	10	0

Ghi chú:

(*) Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC tại Ban Quản lý./.

PHỤ LỤC VI
KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TTHC TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CẤP HUYỆN, CẤP XÃ THÁNG 8/2023
 (Kèm theo Thông báo số 46/TB-TTHC ngày 18/8/2023 của Trung tâm Phục vụ - Kiểm soát thủ tục hành chính tỉnh)

STT	Cơ quan, đơn vị	Bộ phận Một cửa	Số lượng hồ sơ tiếp nhận				Số lượng hồ sơ đã giải quyết				Số lượng hồ sơ đang giải quyết			Hồ sơ rút
			Tổng số	Trong kỳ		Từ kỳ trước	Tổng số	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tổng số	Trong hạn	Quá hạn	
				Trực tuyến	Trực tiếp, dịch vụ bưu chính									
1	2		3=4+5+6	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10	11=12+13	12	13	14
1	Huyện Bình Sơn	Cấp huyện	136	33	68	35	103	100	1	2	33	33	0	0
		Cấp xã (22 đơn vị)	2868	1353	1145	370	2426	2394	0	32	372	340	32	70
2	Thị xã Đức Phổ	Cấp huyện	358	134	75	149	343	343	0	0	12	12	0	3
		Cấp xã (15 đơn vị)	3787	3043	614	130	3587	3581	0	6	155	155	0	45
3	Huyện Trà Bồng	Cấp huyện	87	21	58	8	68	61	0	7	16	16	0	3
		Cấp xã (16 đơn vị)	1235	336	880	19	1209	1197	0	12	17	13	4	9
4	Huyện Minh Long	Cấp huyện	22	19	2	1	22	22	0	0	0	0	0	0
		Cấp xã (5 đơn vị)	205	162	40	3	200	196	0	4	1	1	0	4
5	Huyện Sơn Tây	Cấp huyện	12	1	5	6	9	3	0	6	3	3	0	0
		Cấp xã (9 đơn vị)	308	178	109	21	282	280	0	2	24	20	4	2
6	Huyện Nghĩa Hành	Cấp huyện	48	31	9	8	45	43	0	2	3	2	1	0
		Cấp xã (12 đơn vị)	1382	632	567	183	1172	1140	4	28	200	153	47	10
7	Huyện Ba Tơ	Cấp huyện	16	16	0	0	16	16	0	0	0	0	0	0
		Cấp xã (19 đơn vị)	931	351	542	38	891	877	0	14	37	36	1	3
8	Thành phố Quảng Ngãi	Cấp huyện	792	221	381	190	622	616	0	6	170	170	0	0
		Cấp xã (23 đơn vị)	7182	3666	3419	97	7025	6993	0	32	142	142	0	15
9	Huyện Lý Sơn	Cấp huyện	465	78	385	2	463	463	0	0	2	1	1	0
10	Huyện Sơn Hà	Cấp huyện	72	61	3	8	63	61	0	2	9	5	4	0
		Cấp xã (14 đơn vị)	1347	419	888	40	1250	1197	0	53	76	62	14	21
11	Huyện Sơn Tịnh	Cấp huyện	163	50	51	62	100	90	0	10	62	32	30	1
		Cấp xã (11 đơn vị)	3815	988	2760	67	3755	3692	0	63	48	31	17	12
12	Huyện Mộ Đức	Cấp huyện	53	34	5	14	41	41	0	0	12	2	10	0
		Cấp xã (13 đơn vị)	2172	930	1154	88	2050	2041	0	9	81	59	22	41
13	Huyện Tư Nghĩa	Cấp huyện	317	68	72	177	306	306	0	0	11	11	0	0
		Cấp xã (14 đơn vị)	2385	2201	82	102	2267	2267	0	0	104	104	0	14
TỔNG CỘNG			30158	15026	13314	1818	28315	28020	5	290	1590	1403	187	253